

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2		3	4
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		751,101,500,008	281,471,966,635
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,541,604,411	11,481,711,561
1	Tiền	111	V.01	37,541,604,411	11,481,711,561
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III-	Các khoản phải thu	130		153,066,334,144	113,176,431,384
1	Phải thu của khách hàng	131		88,679,423,520	90,123,657,592
2	Trả trước cho người bán	132		63,785,014,815	22,884,605,850
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	2,652,763,609	2,219,035,742
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2,050,867,800)	(2,050,867,800)
IV-	Hàng tồn kho	140		558,866,125,460	151,123,236,001
1	Hàng tồn kho	141	V.04	558,866,125,460	151,123,236,001
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,627,435,993	5,690,587,689
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197,726,738	123,419,345
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,298,401,954
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	106,108,589	60,586,467
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,323,600,666	3,208,179,923
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		213,762,786,218	181,262,218,321
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		415,480,000	415,480,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3	Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06		-
4	Phải thu dài hạn khác	213	V.07	415,480,000	415,480,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II-	Tài sản cố định	220		183,304,732,787	154,783,089,339
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	30,516,990,782	14,479,698,096
-	Nguyên giá	222		38,515,509,066	21,208,379,030
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,998,518,284)	(6,728,680,934)
2	TSCĐ thuê Tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	112,456,603,449	112,599,396,162

-	Nguyên giá	228		113,152,532,884	113,152,532,884
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(695,929,435)	(553,136,722)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40,331,138,556	27,703,995,081
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	26,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,000,000,000	26,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(3,000,000,000)	
V-	Tài sản dài hạn khác	260		42,573,431	63,648,982
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	42,573,431	63,648,982
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		964,864,286,226	462,734,184,956

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		655,156,521,573	267,389,029,759
I-	Nợ ngắn hạn	310		654,582,129,473	262,510,764,394
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	314,709,587,852	73,362,122,303
2	Phải trả người bán	312		53,588,218,955	27,618,959,888
3	Người mua trả tiền trước	313		491,843,787	3,456,048,045
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	108,231,107,543	114,740,846,924
5	Phải trả công nhân viên	315		6,915,288,656	10,823,998,840
6	Chi phí phải trả	316	V.17	192,212,713	3,624,126,830
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	V.18	170,453,869,967	28,884,661,564
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
II-	Nợ dài hạn	320		574,392,100	4,878,265,365
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		517,424,000	4,771,237,365
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			56,968,100	107,028,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		309,707,764,653	195,345,155,197
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	308,518,024,797	194,529,575,874
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	158,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37,285,230,000	
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu ngân quỹ	413			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		92,208,368	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	416		16,864,281,244	6,161,257,352

8	Quỹ dự phòng tài chính	417		807,734,899	43,233,192
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	419		43,468,570,286	30,325,085,330
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,189,739,856	815,579,323
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1,189,739,856	815,579,323
2	Nguồn kinh phí	422	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		964,864,286,226	462,734,184,956

CÁC KHOẢN CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÔI KÊ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản thuê ngoài 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi 4 Nợ khó đòi đã xử lý 5 Ngoại tệ các loại 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.24	15,145,136,442	15,194,754,159

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 3/2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1,027,385,279,394	738,782,724,734	3,951,596,422,150	2,017,236,733,368
2	Các khoản giảm trừ	03	748,661,229	94,182,550	863,012,538	935,099,264
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1,026,636,618,165	738,688,542,184	3,950,733,409,612	2,016,301,634,104
4	Giá vốn hàng bán	11	986,830,951,772	719,996,475,473	3,815,454,562,806	1,961,572,513,698
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	39,805,666,393	18,692,066,711	135,278,846,806	54,729,120,406
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,039,856,401	1,418,207,804	23,660,476,559	3,879,563,768
7	Chi phí tài chính	22	10,378,451,860	1,818,166,707	41,044,901,948	6,980,105,070
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5,738,218,817	1,767,408,968	28,116,378,652	6,289,561,822
8	Chi phí bán hàng	24	10,048,872,170	6,892,492,970	32,706,201,481	19,405,419,781
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,329,206,729	2,452,872,583	11,700,785,050	7,001,649,757
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	21,088,992,035	8,946,742,255	73,487,434,886	25,221,509,566
11	Thu nhập khác	31	840,595,061	360,620,869	1,739,523,184	2,194,289,227
12	Chi phí khác	32	-	376,459,058	1,935,875	380,050,830
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	840,595,061	(15,838,189)	1,737,587,309	1,814,238,397
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21,929,587,096	8,930,904,066	75,225,022,195	27,035,747,963
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,070,142,193	-	10,531,503,107	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	18,859,444,903	8,930,904,066	64,693,519,088	27,035,747,963
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70	898	565	3,081	1,711

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

09 tháng năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		75,225,022,195	27,035,747,963
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		1,384,983,301	1,294,039,267
_ Các khoản dự phòng	03		3,000,000,000	
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1,664,931,997)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,384,668,898)	(1,189,916,684)
_ Chi phí lãi vay	06		28,116,378,652	6,289,561,822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		102,341,715,250	31,764,500,371
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,637,022,928)	859,855,393
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(407,742,889,459)	(2,835,138,065)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		143,212,478,717	51,411,858,794
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53,231,842)	(94,969,554)
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(28,116,378,652)	(6,289,561,822)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,461,360,913)	(492,552,440)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,599,090,052	7,028,084,217
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(94,661,373,638)	(17,815,069,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(323,518,973,413)	63,537,007,214
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	29,785,897,816	(7,961,989,294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(334,171,839)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		5,384,668,898	1,524,088,523
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		35,170,566,714	(6,772,072,610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		89,285,230,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,525,158,944,039	706,256,266,013
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,283,811,478,490)	(755,040,783,408)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,224,396,000)	(7,461,600,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		314,408,299,549	(56,246,117,395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		26,059,892,850	518,817,209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,481,711,561	8,271,644,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		37,541,604,411	8,790,461,576

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng năm 2008

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Niên độ kế toán** : bắt đầu *01/01/2008* kết thúc *30/09/2008*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 30/09/2008
- Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp nhập trước xuất trước*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: *Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2008 do chính sách ưu đãi thuế đối với công ty cổ phần trong những năm đầu hoạt động*

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2,375,970,228	3,857,926,330
- Tiền gửi ngân hàng	35,165,634,183	7,623,785,231
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	37,541,604,411	11,481,711,561
<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu khác	2,652,763,609	2,219,035,742
Cộng	2,652,763,609	2,219,035,742
<u>4. Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	30,450,024,230
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	35,163,205	11,806,698
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Sản phẩm dở dang	-	-
- Hàng hóa	558,802,340,626	120,633,430,921
- Chi phí mua hàng	28,621,629	27,974,152
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	558,866,125,460	151,123,236,001
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- GT thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	558,866,125,460	151,123,236,001
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong quý:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	106,108,589	2,298,401,954
4. Các khoản thuế phải thu:	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+		
Cộng		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn lại	-	56,405,802
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	-	4,180,665
Cộng	106,108,589	2,358,988,421
<u>6 - Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	823,600,666	708,179,762
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500,000,000	2,500,000,161
Cộng	1,323,600,666	3,208,179,923
<u>7. Phải thu dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	415,480,000	415,480,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của những khoản phải thu dài hạn		
Cộng	415,480,000	415,480,000

<u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang	40,331,138,556	27,703,995,081
Trong đó: + Mua cầu trục 15T-Kho kín số 1 Linh Trung:	333,818,182	
+ Dự án cất phá tàu cũ:	6,452,352,289	6,452,352,289
+ Dự án khu SX chế biến thép P7, Q8	6,693,091,624	6,693,091,624
+ CP đền bù một phần khu đất Nhà Bè	706,637,989	706,637,989
+ Dự án cao ốc 189 NTMK	11,142,267,956	2,071,485,270
+ Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	10,360,310,930	1,262,880,633
+ Dự án kho kín Linh Trung - Thủ Đức	485,999,570	6,933,425,165
+ Dự án kho Phú Thuận - Quận 7	-	2,391,784,283
+ Dự án máy nắn phẳng	-	1,192,337,828
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	3,955,516,380	-
10. Tăng, giảm + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
11. Các khoản + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	Năm nay	Năm trước
11.1- Đầu tư + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Đầu tư c + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Đầu tư r + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Giá trị t.l + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
11.2- Đầu tư + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư v + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Đầu tư v + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Đầu tư v + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Đầu tư c + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Dự phôi + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
- Giá trị t.l + Dự án nhà xưởng kho Linh Trung		
+ Dự án nhà VP 343/7 T.H. Thành (XN1)	201,143,636	-
<u>14- Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí xây dựng, sửa chữa kho	24,380,000	5,430,000
- Chi phí sửa chữa xe nâng (Thủ Đức)	18,193,431	58,218,982
Cộng	42,573,431	63,648,982
<u>15- Vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	314,709,587,852	73,362,122,303
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	314,709,587,852	73,362,122,303
<u>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	-	9,455,798,124
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	177,660,150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,098,550,844	28,408,650
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	53,576,699	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	105,078,980,000	105,078,980,000
Cộng	108,231,107,543	114,740,846,924
<u>17- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phần mềm Fast	-	16,000,000
- Chi phí kiểm toán	-	90,000,000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	19,800,802	2,219,352,728
- Chi phí điện, nước, điện thoại	14,897,954	89,859,075
- Chi phí bán hàng	157,513,957	232,110,308
- Chi phí kho Vĩnh Lộc (gas, oxy)	-	3,000,000
- Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	60,000,000
- Chi phí gia công (thuê ngoài)	-	348,277,991
- Chi phí tổng kết, đại hội cổ đông	-	355,900,000
- Lãi vay ngân hàng	-	97,748,170
- Lãi ký quỹ	-	95,578,558
- Kinh phí hiệp hội thép	-	10,000,000
- Chi phí thuê bảo vệ kho Bình Tân	-	-
- Chi phí khác	-	6,300,000
Cộng	192,212,713	3,624,126,830
<u>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ	204,729,104	145,958,402
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170,249,140,863	28,738,703,162
Cộng	170,453,869,967	28,884,661,564

<u>19- Phải trả dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	517,424,000	4,771,237,365
Cộng	517,424,000	4,771,237,365

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,000,000,000			22,004,490,544	180,004,490,544
-Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước			549,090,770		3,039,938,401
- Lãi trong năm trước					
Số dư cuối năm trước			549,090,770		183,044,428,945
-Tăng vốn trong năm trước					-
-Lãi trong năm trước				38,225,085,330	38,225,085,330
-Tăng khác			4,010,312,780		4,010,312,780
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			4,010,312,780	29,904,490,544	33,914,803,324
Số dư cuối năm trước	158,000,000,000		-	30,325,085,330	188,325,085,330
Số dư đầu năm nay	158,000,000,000		-	30,325,085,330	188,325,085,330
Tăng quý 1 năm nay					1,000,072,523
-Tăng vốn trong năm này	52,000,000,000	37,285,230,000			89,285,230,000
-Lãi trong năm này				75,225,022,195	75,225,022,195
-Tăng khác			28,074,061,873		28,074,061,873
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			27,981,853,505	62,081,537,239	90,063,390,744
Số dư cuối năm này	210,000,000,000	37,285,230,000	92,208,368	43,468,570,286	290,846,008,654

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	104,077,854,694	104,077,854,694
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,744,000,000	49,744,000,000
Cộng		

- đ- Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

<u>b-Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	116,905,700,000	108,256,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93,094,300,000	49,744,000,000
Cộng	210,000,000,000	158,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c-**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	-----------------------	-------------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	158,000,000,000	158,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	52,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	158,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,200,000,000	18,960,000,000

d-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (12%)		25,200,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã lũy kế chưa được ghi nhận		-

<u>d-Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	15,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	15,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
 * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	 <i>10.000 đồng</i>	

<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16,864,281,244	6,161,257,352
- Quỹ dự phòng tài chính	807,734,899	43,233,192
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,189,739,856	815,579,323

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>3,951,596,422,150</u>	<u>2,017,236,733,368</u>

Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	3,945,343,170,513	2,011,986,657,713
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,253,251,637	5,250,075,655

<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>863,012,538</u>	<u>935,099,264</u>
---	---------------------------	---------------------------

Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	748,661,229	429,800
+ Hàng bán bị trả lại	114,351,309	934,669,464
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

<u>25- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>3,950,733,409,612</u>	<u>2,016,301,634,104</u>
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	3,944,480,157,975	2,011,051,558,449
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	6,253,251,637	5,250,075,655
<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,815,454,562,806	1,961,572,513,698
Cộng	3,815,454,562,806	1,961,572,513,698
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,169,838,440	77,157,048
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18,092,130,994	2,355,475,245
- Lãi bán hàng trả chậm	4,214,830,458	1,446,931,475
- Lãi ký quỹ khách hàng	137,396,667	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46,280,000	
Cộng	23,660,476,559	3,879,563,768
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	27,986,359,635	6,207,781,044
- Lãi nhận tiền ký quỹ	130,019,017	81,601,833
- Lãi chậm trả		178,945
- Lỗ khác	253,631,871	
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3,000,000,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,674,891,425	690,543,248
Cộng	41,044,901,948	6,980,105,070
<u>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,531,503,107	-
Cộng	10,531,503,107	
<u>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
27.2 Chi phí nhân công	25,519,379,175	13,346,822,385
27.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,384,983,301	1,294,039,267
27.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,546,456,629	6,882,010,717
27.5- Chi phí khác bằng tiền	7,956,167,426	4,884,197,169
Cộng	44,406,986,531	26,407,069,538
29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		
29.1- Các giao dịch không bằng tiền		
29.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Các khoản tiền nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn		
- Kinh phí dự án		

VII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2008
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

09 tháng Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư 01/01/2008	Số dư 30/09/2008
I	Tài sản ngắn hạn	281,471,966,635	751,101,500,008
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,481,711,561	37,541,604,411
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	113,176,431,384	153,066,334,144
4	Hàng tồn kho	151,123,236,001	558,866,125,460
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,690,587,689	1,627,435,993
II	Tài sản dài hạn	181,262,218,321	213,762,786,218
1	Các khoản phải thu dài hạn	415,480,000	415,480,000
2	Tài sản cố định	154,783,089,339	183,304,732,787
	- TSCĐ hữu hình	14,479,698,096	30,516,990,782
	- TSCĐ vô hình	112,599,396,162	112,456,603,449
	- TSCĐ thuê Tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,703,995,081	40,331,138,556
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26,000,000,000	30,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	63,648,982	42,573,431
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	462,734,184,956	964,864,286,226
IV	Nợ phải trả	267,389,029,759	655,156,521,573
1	Nợ ngắn hạn	262,510,764,394	654,582,129,473
2	Nợ dài hạn	4,878,265,365	574,392,100
V	Vốn chủ sở hữu	195,345,155,197	309,707,764,653
1	Vốn chủ sở hữu	194,529,575,874	308,518,024,797
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158,000,000,000	210,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	37,285,230,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	92,208,368
	- Các quỹ	6,204,490,544	17,672,016,143
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,325,085,330	43,468,570,286
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	815,579,323	1,189,739,856
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	815,579,323	1,189,739,856
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	462,734,184,956	964,864,286,226

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2008	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,027,385,279,394	3,951,596,422,150
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	748,661,229	863,012,538
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,026,636,618,165	3,950,733,409,612
4	Giá vốn hàng bán	986,830,951,772	3,815,454,562,806
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,805,666,393	135,278,846,806
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,039,856,401	23,660,476,559
7	Chi phí tài chính	10,378,451,860	41,044,901,948
8	Chi phí bán hàng	10,048,872,170	32,706,201,481
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,329,206,729	11,700,785,050
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21,088,992,035	73,487,434,886
11	Thu nhập khác	840,595,061	1,739,523,184
12	Chi phí khác	-	1,935,875
13	Lợi nhuận khác	840,595,061	1,737,587,309
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,929,587,096	75,225,022,195
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,070,142,193	10,531,503,107
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,859,444,903	64,693,519,088
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	3,081
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc